

MỘT THỬ NGHIỆM PHÂN TÍCH PHÉP LỊCH SỰ NGÔN TỪ TRONG TIẾNG VIỆT

Nguyễn Văn Lập

Trường Đại học Sư phạm Quy Nhơn

(Bài nhận ngày 08/05/2000)

TÓM TẮT : Bài viết gồm bốn phần :

1. *Phép lịch sự ngôn từ phục vụ chức năng tác động. Trong cách dùng thường nhật, thuật ngữ phép lịch sự (PLS) diễn tả những hành vi có phần trang trọng và quan cách (cách biệt xã hội)*
2. *Phép lịch sự và nhu cầu thể diện : PLS phản ánh hai loại nhu cầu thể diện khác nhau : thể diện tích cực và thể diện tiêu cực. Có một số phương tiện ngôn từ và cách thức biểu thị PLS ngôn từ trong tiếng Việt.*
3. *Cấu trúc PLS và hiệu quả của PLS trong tương tác ngôn ngữ. Cùng một phương tiện ngôn từ có thể diễn đạt một số nghĩa ngữ dụng khác nhau trong những tình huống khác nhau*
4. *Kết luận*

1. KHÁI NIỆM VỀ PHÉP LỊCH SỰ (PLS) NGÔN TỪ

1.1 Ngôn ngữ có nhiều chức năng nhưng chức năng phản ánh và chức năng tác động là hai chức năng cơ bản và bao trùm trong chức năng giao tiếp nói chung. Ta thử xét hai ví dụ :

VD (1) : Người vợ còn đang ngái ngủ nói với anh chồng đang rửa mặt :

Vợ : *Chờ mấy giờ rồi mà anh gọi ?*

Chồng : *Mới có bảy giờ rưỡi chờ mấy !*

Cuộc tương tác trong ví dụ (1) có thể chứng minh cho luận điểm trên. Người vợ muốn tìm kiếm thông tin mà người chồng sẽ cung cấp. Có thể phát ngôn của cô ấy có những nét nghĩa sản sinh, có tầng nghĩa hàm ẩn trong những tình huống khác. Nhưng trong trường hợp này mục đích duy nhất trong câu hỏi của cô là muốn biết thông tin về thời gian. Về phương diện chức năng, rõ ràng phát ngôn này đã phản ánh một nội dung. Ta lại xét tiếp một ví dụ nữa :

VD (2) : Một cô gái nói với một người đàn ông lạ dẫm phải chân cô

a. Cô gái : *Cái ông phải gió này, chân với tay !*

b. Người đàn ông : *Ấy chết ! Xin lỗi cô, có sao không cô ?*

c. Cô gái : *Ồ, không, không sao. Ôi ! đau quá.*

Mục đích duy nhất trong câu hỏi của người vợ ở VD (1) là muốn biết thông tin về thời gian. Về phương diện chức năng, rõ ràng phát ngôn này đã phản ánh một nội dung. Phát ngôn a. và c. của cô gái ở VD (2) thì lại là một sự bộc lộ cảm xúc. Nó biểu thị một sự tác động. Điều mà người đàn ông kia nghe được là cô gái đã cảm thấy như thế nào trước sự tình mà ông ta gây ra. Về phương diện chức năng, rõ ràng phát ngôn của cô gái đã tác động

tới ông ta. Chức năng phản ánh của ngôn ngữ là chức năng chuyển tải thông tin, truyền đi các nội dung, sự kiện nào đó. Chức năng tác động thì khác, nó liên quan tới cách dùng ngôn ngữ để chuyển tải tình cảm, cảm xúc và phản chiếu các mối quan hệ xã hội giữa người với người. “*Mới có bảy giờ rồi chứ mấy!*” là một phát ngôn trôi hơn và thông tin để trả lời cho câu hỏi “*Chờ mấy giờ rồi mà anh gọi?*”. Trong khi đó, “*Cái ông phải gió này, chân với tay!*” lại là một phát ngôn mang một thông điệp trôi hơn về tác động. Như vậy mỗi một phát ngôn có thể biểu thị cả hai chức năng, nhưng thường thì chỉ có một chức năng nổi trội lên hàng đầu.

Bất kỳ phát ngôn nào cũng đều có liên quan tới một hoàn cảnh giao tiếp. Ngữ cảnh này có ảnh hưởng đến hình thức của phát ngôn. Chẳng hạn, chức năng của một lời chào hỏi, một lời xin lỗi hoặc một lời cảm ơn trong một bản dự báo thời tiết trên VTV1 hoàn toàn khác với chức năng của chính nội dung lời dự báo thời tiết đó. Nội dung dự báo thời tiết thì chức năng phản ánh trôi hơn. Còn những nghi thức lời nói trong bản tin đó thì trôi hơn về chuyển tải thông tin mối quan hệ xã hội giữa người phát thanh viên với khán thính giả, tức là trôi hơn về mặt tác động

1.2 Phép lịch sự là một kiểu bộc lộ sự quan tâm đến tình cảm của người khác. Chúng ta có thể bộc lộ sự quan tâm đến tình cảm của người khác bằng nhiều cách, có thể bằng lời và có thể phi lời. Xin lỗi về việc đường đột, quấy rầy người khác, làm “mất tự do” của người khác, mời ông hàng xóm mới dọn đến sang uống chén trà; dùng các danh xưng lịch sự nhã nhặn như “*thưa các ông các bà, thưa thầy, báo-cáo mí lại các anh, kính thưa quý ngài...*”; tránh thể thốt, nói tục khi nói chuyện với các bậc lão thành và .vv...tất cả đều là dẫn chứng cho các cư xử lịch sự.

VD (3) (Một thanh niên gõ cửa vào nhà một người lạ và nói với một người lớn tuổi hơn vừa ra mở cửa)

- *Em xin lỗi đã làm phiền anh nhưng chiếc xe của em vừa bị chết máy đạp mãi không nổ. Anh làm ơn cho em gọi nhờ điện thoại về nhà một chút được không ạ.*

- *Cậu vào đi*

Anh thanh niên trong VD (3) đã tự biểu thị một cách rất lịch sự. Anh ta xin lỗi về việc làm người khác “mất tự do”. Tiếp đến anh ta thanh minh (thông tin sự kiện) và cuối cùng anh ta diễn đạt lời thỉnh cầu bằng những lời lẽ hết sức lịch sự, bằng những từ ngữ đặc trưng (anh, em, làm ơn, nhờ một chút, được không ạ). Lời thỉnh cầu này có chức năng bộc lộ tình cảm và tác động đến tình cảm của người nghe.

Thông thường, ta hiểu PLS là những hành vi có tính chất trang trọng và quan cách (cách biệt xã hội), những hành vi thanh minh cho việc làm phiền, làm “mất tự do” của người khác, áp đặt người khác vào việc đã rồi (xem VD (3)). Giữ PLS có nghĩa là biểu lộ sự kính trọng đối với người mà ta đang nói chuyện, có nghĩa là tránh né sự xúc phạm, tránh làm người ta bực mình, tránh làm người ta bị tổn thương, tránh làm mất lòng người khác.

PLS, ngoài những cách cư xử tế nhị, lịch thiệp, không làm phiền người khác, còn bao gồm cả những hình thức ngôn từ bộc lộ thiện chí và tinh thần thân ái. Hình thức giao tiếp lịch sự bằng lời theo cách đó gọi là PLS ngôn từ.

1.3 Tiếp thu theo quan điểm của Goffman (1967) và Brown & Levinson (1987), trong cuốn PRAGMATICS (1996), George Yule đã đưa ra định nghĩa về PLS gắn với khái niệm thể diện. Theo ông, PLS trong tương tác là phương tiện dùng để biểu thị sự nhận thức về thể diện của người khác, biểu thị sự quan tâm đến thể diện của người khác. Thuật ngữ thể diện là một thuật ngữ chuyên môn trong cách tiếp cận này. Đáng lẽ chỉ nên theo cách hiểu hàng ngày là “làm mất thể diện” và “giữ thể diện” thì G.Yule đã phân tích sâu hơn và cho rằng mỗi một hành vi ngôn ngữ đều là một sự đe dọa tiềm tàng đối với thể diện người khác.

Mỗi người đều có nhu cầu thể diện (sĩ diện) và người ta thường cộng tác để giữ gìn thể diện lẫn nhau, đồng thời cũng là để thích nghi với nhu cầu thể diện của mỗi bên. PLS biểu thị sự quan tâm đến cả hai loại nhu cầu thể diện : (I) nhu cầu thể diện tiêu cực, tức là nhu cầu không bị người khác quấy rầy và (ii) nhu cầu thể diện tích cực, tức là nhu cầu được người ta ưa thích, mến mộ (xem Nguyễn Văn Lập 1999a). Hành vi nào tránh xúc phạm đến người khác (hoặc tránh “đe dọa thể diện” người khác) thì được xem là thực hiện được PLS tiêu cực. Còn hành vi xã hội nào bộc lộ tình cảm, sự thiện chí đối với người khác thì gọi là PLS tích cực (Brown & Levinson, 1987). Theo cách tiếp cận này thì bất cứ một lời nói nào có ý ra lệnh hay là quấy rầy sự tự do cá nhân của người khác thì luôn tiềm ẩn một hành vi đe dọa thể diện. Thậm chí các lời đề nghị, lời khuyên, lời thỉnh cầu, nhờ vả cũng được coi là những hành vi đe dọa thể diện vì nó có tiềm năng gây trở ngại cho sự tự do hành động của người khác. Người lịch sự phải biết tránh các hành vi đe dọa thể diện như miệt thị, lăng mạ, xúc phạm lòng tự trọng hoặc ra lệnh, sai bảo người khác. Người lịch sự cũng luôn cố gắng làm giảm bớt sự đe dọa trong những hành vi đe dọa thể diện mà người đó không thể né tránh được (chẳng hạn : đưa ra một lời nhờ vả hoặc một lời khiển trách) bằng cách làm dịu hóa các phát ngôn hoặc là trình bày một cách gián tiếp, đồng thời sử dụng ở một mức độ phù hợp các phát ngôn lịch sự như chào hỏi và khen ngợi người đối thoại với mình.

Như vậy, những hành vi như tránh gọi điện quá sớm cho đồng nghiệp vào sáng thứ bảy, sáng chủ nhật hoặc xin lỗi vì đã ngắt lời một người đang nói chưa hết ý.vv... là biểu hiện của PLS tiêu cực. Trái lại, gửi thiệp Giáng sinh, thiệp mừng năm mới cho bạn bè, gọi một em bé là “cưng” hoặc “bé ngoan của chị”.vv... là những biểu hiện của PLS tích cực. Theo các dẫn chứng trên thì PLS có thể được diễn tả bằng ngôn từ và phi ngôn từ. Trong phần tiếp theo, chúng tôi chỉ phân tích PLS ngôn từ, tức là cách thể hiện PLS thông qua từ ngữ và cấu trúc câu được người ta sử dụng như thế nào.

2. THỬ NGHIỆM PHÂN TÍCH PLS TRONG TIẾNG VIỆT

PLS ngôn từ có thể phân tích và định lượng được không ? Các thành tố tạo nên hành vi lịch sự là gì ? Đây là những vấn đề hết sức thú vị. Mặc dù chỉ tập trung giới hạn ở cách cư xử bằng ngôn từ thôi, chúng tôi cũng đã thấy rằng có rất nhiều phương tiện nhằm diễn đạt sự quan tâm đến tình cảm của người khác : một lời chào, một lời khen, một lời xin lỗi, một lời thoái tác mệnh lệnh, một lời hồi đáp có tính chất động viên; gọi người khác bằng tên riêng, cách dùng danh xưng trang trọng, công nhận một giọng nói là dịu dàng, dùng trọng âm cường điệu để thể hiện sự thông cảm.vv...Danh sách có thể còn dài vô cùng. Các ngôn ngữ trên thế giới đã cung cấp những mạch nguồn vô tận để diễn đạt nghĩa của lời. PLS ngôn từ rút ra từ nguồn này những phương tiện vô cùng phong phú và sinh động.

Các cộng đồng văn hóa ngôn ngữ khác nhau diễn đạt PLS theo những cách thức nhau. Xét về mặt từ vựng, PLS ngôn từ của người Nhật được diễn đạt tinh tế hơn PLS ngôn từ của người Việt. Dạng thức của động từ tiếng Nhật được đánh dấu một cách tường minh bằng các hậu tố được chọn lựa sao cho phù hợp với các cấp độ của PLS mà họ muốn diễn đạt.

VD (4) :

a. Sakai - ga	Suzuki - ni	Chizu - o	Kaita - ta
(Sakai) – (chỉ tổ chủ ngữ)	(Suzuki) – (dạng thức bổ ngữ gián tiếp)	(bản đồ) – (chỉ tổ bổ ngữ trực tiếp)	(vẽ) – (thì quá khứ)

(Sakai vẽ một tấm bản đồ cho Suzuki)

b. Sakai - san - ga	Suzuki - san - ni	Chizu - o
(Sakai) – (dạng thức – kính ngữ chủ ngữ)	(Suzuki) – (dạng thức – kính ngữ bổ ngữ gián tiếp)	(chỉ tổ (bản đồ) – chỉ tổ (bổ ngữ trực tiếp)

Kai - ta	Kudasai - mashi - ta
Phác - (dạng họa) thức danh động từ)	(dâng tặng) – (dạng thức - lịch sự (thì quá khứ)

(Ngài Sakai dâng tặng ngài Suzuki bức phác họa một tấm bản đồ)

Cái phát ngôn trung hòa, hiển ngôn, không chứa ý tôn kính được trình bày trong (4a) khác hoàn toàn với kiểu cách lịch sự được dùng trong (4b) : Trong (4b), động từ dạng thức lịch sự *Kudasai* (dâng tặng, kính biểu) có đuôi – *mashi* là dạng thức kính ngữ lịch sự bổ sung thêm cho động từ *kai* (phác họa). Thêm vào đó, người nói dùng dạng thức kính ngữ – *san* để biểu thị sự tôn kính đối với hai người được đề cập trong phát ngôn; và động từ kép *kai - te kudasai* – (tặng bản phác thảo) biểu thị sự kính trọng đối với ngài Sakai.

Tiếng Việt không có dạng thức biến hình từ để diễn đạt PLS. Thay vào đó, người Việt sử dụng trong phát ngôn của mình những từ xưng hô, những loại từ chỉ người, những từ thưa bẩm được chọn lựa trong một danh sách khá dài, với các nét nghĩa khinh trọng được phân chia khá chi tiết và tế nhị.

Tiếng Việt cũng có các cấu trúc cú pháp thích hợp có thể chuyển tải PLS tôn cao hoặc hạ thấp về phong cách. Các từ chuyên biệt hóa cao như “xin”, “làm ơn”, “nhờ”, “giúp”, “tạm”, “đỡ”, ; các quán ngữ “một chút”, “được không ạ”, “vui lòng”, “sẵn sàng”, “theo hiển ý tôi thì...”, “lấy làm vinh hạnh”, ...được sử dụng làm dịu hóa những mệnh lệnh, yêu cầu người khác. (Xem ví dụ 5).

Các phương tiện ngôn từ trong PLS bằng tiếng Anh cũng khác. Từ vựng tiếng lóng khác biệt từ vựng nghi thức và sự chọn lựa chúng để diễn đạt PLS cũng rất quan trọng trong một số tình huống. Nhưng đặc biệt nhất là ngữ điệu trong tiếng Anh. Một ngữ điệu

thích hợp có thể làm dịu bớt tính hống hách, kể cả của một lời phê bình, hoặc khẳng định thêm tính chân thật của một lời khen. Ngoài ra, tiếng Anh cũng sử dụng nhiều những động từ tình thái như *Would, Could* để làm dịu hóa những hành vi cầu khiến.

Ngữ dụng của các nhóm người trong xã hội là rất khác nhau, cách thức giữ PLS của từng nhóm cũng rất khác nhau. Biệt ngữ và tiếng lóng trong giới sinh viên (như “*phao*”, “*quay phim*”, “*bô*”, “*ngõng*”, “*gậy*”, ...) có thể biểu thị PLS tích cực hoặc biểu thị tình cảm bạn bè lẫn nhau trong nhóm. Những lời chửi thề, văng tục cũng có thể thực hiện mục đích tương tự trong một số nhóm người khác, và cũng chỉ những thành viên trong tiểu nhóm đó mới xưng hô và nói năng như thế. Những lời mắng yêu (như “*bố anh*”, “*đồ quý*”, “*quý nà*”, “*con khỉ*”, “*khỉ gió*”, “*phải gió*”...) chỉ được dùng trong phạm vi gia đình và cũng tránh dùng khi có mặt người lạ.

Các quán ngữ như “*anh biết đấy*”, “*đấy anh xem*”, “*chị tính*”, “*chị biết không*”, “*anh biết chứ*”, “*nói thiệt với ông*”, “*nói thẳng*”, “*nói trắng ra là*”, “*có sao nói vậy*”,... thường được dùng trong nói năng như là những lời đưa đẩy có tác dụng diễn đạt các mức độ khác nhau của PLS.

3. CẤU TRÚC LỜI NÓI LỊCH SỰ VÀ HIỆU QUẢ GIAO TIẾP

Một mặt, ngôn ngữ có một số lượng vô hạn các cách thức và phương tiện ngôn từ để diễn đạt PLS. Mặt khác, các phương tiện ngôn từ như nhau lại có thể diễn đạt một số nghĩa ngữ dụng khác nhau trong từng tình huống.

VD (5) : *Bà có vui lòng bỏ chút thời giờ quý báu để tiếp các bạn tôi tối nay chứ ?*

VD (6) : *Nếu không có gì phiền phức, xin các ông nhỏ bà nhỏ kia làm ơn rửa dùm mẹ số bát đĩa này có được không ạ ?*

Những phát ngôn trên thoạt nghe có vẻ quá ư lịch sự nhưng không thể thực hiện những lời lẽ như trên ngoài xã hội được mà phải là trong gia đình. Nếu ví dụ (5) là lời thỉnh cầu lần thứ nhất của ông giám đốc đối với bà trưởng phòng thì có thể khẳng định đây là một mệnh lệnh (chỉ thị) có tính lịch sự nhã nhặn. Hiệu quả đó tùy thuộc vào mối quan hệ giữa hai người, vào mức độ cách biệt xã hội, vào nghi thức ngôn giao thường lệ giữa họ với nhau. Còn nếu như họ giao tiếp chuẩn mực trong một phong cách ít trang trọng (rất thân mật) và đây lại là lần thứ 2, lần thứ 3 lời thỉnh cầu này được thực hiện thì nghi thức lời nói này có thể gián tiếp quấy rầy, khuấy động người khác. Những phương tiện từ ngữ và ngữ điệu làm cho lời nói đó có vẻ lịch sự sẽ bộc lộ thái độ không hài lòng và ý định chọc tức người khác. Khi nghe phát ngôn (6), ta có thể đoán rằng đằng sau cái vẻ lịch sự kia là một lời mỉa mai, chê trách. Để thỉnh cầu một cách lịch sự người mẹ đã “lợi dụng” những phương tiện của PLS giữa những người không thân, tức là dùng chiến lược gián tiếp (*nếu không có gì phiền phức, xin ..làm ơn, có được không ạ?*) thay vì chiến lược trực tiếp (*các con hãy rửa cho mẹ số bát đĩa này*). Vì vậy, trong ngữ cảnh này lời nói của bà mẹ có hiệu lực nói cạnh, nói khước nhằm mục đích vừa phê phán vừa ra lệnh.

4. KẾT LUẬN

Tiếng Việt cũng như các ngôn ngữ khác trên thế giới có một hệ thống những phương tiện, cách thức và thiết bị vô cùng phong phú để diễn đạt PLS trên cả hai bình diện : tiêu cực (âm tính) và tích cực (dương tính).

Thể diện và nhu cầu thể diện là chung cho mọi cộng đồng văn hóa xã hội (xem Levinson 1995, Nguyễn Văn Lập 1999a, Kasper 1994 và Yule 1997). Nhu cầu thể diện có tính phổ quát, tuy vậy, mỗi ngôn ngữ lại thể hiện sự quan tâm đến nhu cầu thể diện của người khác và của chính mình theo một cách thức rất riêng.

Tiếng Việt có những phương tiện từ vựng, ngữ điệu và cú pháp ngữ nghĩa rất đặc trưng để thực hiện điều đó. Bài viết này chỉ mới nêu lên một số ý tưởng chung, chưa đi vào các ví dụ cụ thể của lời nói tiếng Việt để làm rõ vấn đề. Chúng tôi hy vọng sẽ còn trở lại phân tích kỹ hơn các bình diện của PLS ngôn từ tiếng Việt trong một bài viết khác.

ON TESTING FOR LINGUISTIC POLITENESS ANALYSIS IN VIETNAMESE

Nguyen Van Lap

The article includes four parts :

- 1. Linguistic politeness serve affective function. In every usage the term "politeness" describes behaviour which is somewhat formal and distancing, where the intentions is not to intrude or impose.*
- 2. Politeness and face needs. Politeness involves showing concern for two different kind of face needs : negative & positive. Some linguistics devices expressing politeness in Vietnamese.*
- 3. Politeness construction and its effect in interaction. The same linguistic devices can express different meanings in different contexts.*
- 4. Conclusion*

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Brown , P & Levinson, S (1987) *Politeness* : Cambridge U. Press p.281.
- [2] Đỗ Hữu Châu (1996) – *Phép lịch sự : lý thuyết* trong Tập đề cương bài giảng ngữ dụng học (bản ronéo), tr. 3-9
- [3] Fraser, B (1990) – *Perspectives on politeness*, J. Prag 14 : p. 219 – 316.
- [4] IDE, Sachiko (1982) – *Japanese sociolinguistics : politeness and women's language*, Lingua 57 : p.357 – 85.
- [5] James, A.R (1983) – *Compromiseers in English : a cross – disciplinary approach to their interpersonal significance*, J.Prag 7 : p.191 - - 206.
- [6] Kasper, G (1994) – *Politeness*, in R.E. Asher (ed) *The Encyclopedia of Language and linguistics*. Vol 6, Pergamon p. 3209.
- [7] Levinson, S.C (1995) – *Pragmatics*, Cambridge U. Press. P. 273 – 274.

[8] Nguyễn Văn Lập (1999 a) – *Phép lịch sự trong tương tác ngôn ngữ*, Tạp chí Phát triển Khoa học & Công nghệ ĐHQG – HCM, số 6&7, tr. 101 – 105.

[9] Nguyễn Văn Lập (1999 b) – *Hành vi lời mời trong sự tương tác mời – đáp*, tập san Khoa học Xã hội & Nhân văn Trường Đại học KHXH & NV, ĐHQG TP. HCM, số 10, tr. 8 – 12.

[10] Yule, George (1997) – *Pragmatics*, Oxford U. Press p. 56 – 69.